TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20 – 6 – 2019
"V/v tranh chấp HN&GĐ – Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông **Trần Văn Đô;**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Hồ Thị Mai Hương;**

2. Ông **Phạm Phước Tâm;**

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà **Nguyễn Trần N Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 253/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2019/QĐXXST-DS ngày 14/5/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 54/2019/QĐST-DS ngày 03/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp Bình M, xã Bình T1, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Lương Văn H, sinh năm 1958.

HKTT: Ấp Cồn T2, xã Trường Long H1, huyện Duyên H2, tỉnh Trà V.

Hiện cư trú: Ấp Bình M, xã Bình T1, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà N và ông H có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2019; biên bản hòa giải ngày 06/5/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày*:**

- Về hôn nhân: Bà N và ông H qua thời gian tìm hiểu, quen nhau và chung sống với nhau vào năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu

chung sống hạnh phúc và cùng nhau đi làm để lo cho gia đình. Khoảng năm 2008, ông H thường xuyên uống rượu và có hành vi bạo hành gia đình, mặc dù bà N đã nhiều lần nói chuyện, khuyên ngăn và trình báo công an địa phương nhưng không H vẫn không thay đổi. Vì thương các con và gia đình nên bà N đã cố gắng nhẫn nhịn chung sống cho đến nay. Tuy nhiên mâu thuẫn gần đây càng trầm trọng nên bà N không thể tiếp tục sống chung với ông H. Nhận thấy, không còn tình cảm với ông H và không thể chung sống với nhau nên bà N yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Mọng T3, sinh ngày 27/6/2012 và Lương Lê Minh G, sinh ngày 03/6/2013; hiện các con chung đang sống với bà N, ông H. Trong đơn khởi kiện, bà N yêu cầu khi ly hôn bà N được tiếp tục nuôi 02 con chung và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Nhưng tại phiên tòa bà N đồng ý để 02 con chung cho ông H được tiếp tục nuôi dưỡng và không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 06/5/2019 và tại phiên tòa hôm nay ông Lương Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông H thống nhất ông H và bà N chung sống với nhau năm 2006 và không đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà N. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau và không còn hạnh phúc. Nay ông H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

- Về con chung: Ông H thống nhất có 02 con chung tên Lê Thị Mọng T3, sinh ngày 27/6/2012 và Lương Lê Minh G, sinh ngày 03/6/2013; hiện các con chung đang sống với bà N và ông H. Khi ly hôn, ông H yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tại biên bản hòa giải ngày 06/5/2019, ông H trình bày vợ chồng có tài sản chung và ông H cam kết sẽ nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung cho Tòa án sau. Tuy nhiên, kể từ ngày 06/5/2019 đến nay ông H vẫn chưa nộp đơn yêu cầu hay có ý kiến gì về tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, tại phiên tòa ông H thống nhất không yêu cầu giải quyết, khi nào có phát sinh sẽ xem xét giải quyết trong vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Không có.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

1. Giấy khai sinh Lê Thị Mọng T3 (Bản sao);

2. Giấy khai sinh Lương Lê Minh G (Bản sao);

3. Giấy CMND và sổ hộ khẩu tên Lê Thị N (Bản photo);

4. Giấy CMND Lương Văn H (Bản photo).

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 06/5/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị N có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Lương Văn H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"*.

Ông Lương Văn H là người bị kiện hiện đang cư trú tại Ấp Bình M, xã Bình T1, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H chung sống với nhau từ năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông H. Hội đồng xét xử xét thấy, bà N và ông H tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau, mặc dù việc sống chung của ông bà đều được hai bên thừa nhận, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " *1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....*"; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: " *Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....*". Do bà N và ông H không đăng ký kết hôn và thừa nhận tình cảm vợ chồng cũng không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Thị N và ông Lương Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Bà N và ông H thừa nhận vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Mọng T3, sinh ngày 27/6/2012 và Lương Lê Minh G, sinh ngày 03/6/2013; hiện sống chung với bà N và ông H. Tại văn bản ghi ý kiến ngày 06/5/2019, cháu Lê Thị Mọng T có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn thì cháu T3 được sống cùng với cha là ông Lương Văn H và ông H cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng Mọng T3. Tại phiên tòa bà N và ông H thống nhất

thỏa thuận là ông H được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, bà N không phải cấp dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện và không vi phạm pháp luật nên công nhận sự thỏa thuận này.

Bà Lê Thị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Về nợ chung: Bà N và ông H thống nhất là không có.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án:

Bà Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006562 ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị N và ông Lương Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị N và ông Lương Văn H như sau:

Ông Lương Văn H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lương Lê Minh G, sinh ngày 03/6/2013 và Lê Thị Mọng T3, sinh ngày 27/6/2012. Bà Lê Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông H không có yêu cầu.

Bà Lê Thị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N và ông H thống nhất không có.

5. Về án phí:

Bà Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006562 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Đô